



Công ty Cổ phần VIMECƠ

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 7 tháng 11 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên
Ông Bùi Thọ Hưng	Thành viên (từ ngày 26/6/2017)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (đến ngày 17/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8/11/2017)
Ông Nguyễn Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2017)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

VIMECO

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-183-R



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.811.257.977.837	2.017.980.933.179
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	219.942.876.117	156.452.960.504
Tiền	111		219.942.876.117	156.452.960.504
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		268.000.000.000	397.169.201.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	268.000.000.000	397.169.201.054
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889.627.272.325	662.561.363.427
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	878.891.172.334	596.505.021.690
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	39.459.009.541	69.083.884.859
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	11.951.470.580
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.715.056.966	16.570.499.422
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(47.437.966.516)	(31.549.513.124)
Hàng tồn kho	140	11	432.056.688.338	786.914.410.590
Hàng tồn kho	141		432.056.688.338	786.914.410.590
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.631.141.057	14.882.997.604
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.248.694.861
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18(a)	1.631.141.057	11.634.302.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		201.024.924.056	232.792.156.089
Tài sản cố định	220		159.363.329.342	138.840.131.054
Tài sản cố định hữu hình	221	12	159.363.329.342	138.840.131.054
Nguyên giá	222		574.624.309.076	526.069.545.965
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.260.979.734)	(387.229.414.911)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.184.878.964	9.948.149.509
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	9.001.562.600	9.001.562.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.183.316.364	946.586.909
Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.419.000.000	67.419.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	15.369.000.000	15.369.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			50.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.057.715.750	16.584.875.526
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13.530.555.160	16.057.714.936
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.012.282.901.893	2.250.773.089.268

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

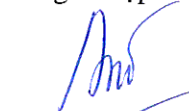
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.554.489.825.542	2.007.645.299.122
Nợ ngắn hạn	310		1.506.077.609.942	1.049.863.777.750
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	494.856.023.630	448.879.502.028
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17(a)	451.894.767.360	103.484.313.754
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(b)	48.009.791.698	4.427.077.715
Phải trả người lao động	314		35.348.450.798	20.497.548.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	99.538.227.996	25.376.287.511
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.876.984.751	3.012.893.841
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	47.113.939.147	31.121.726.304
Vay ngắn hạn	320	22(a)	323.977.234.495	411.861.601.328
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	2.462.190.067	1.202.827.067
Nợ dài hạn	330		48.412.215.600	957.781.521.372
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17(b)	-	922.556.155.450
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	1.623.032.000	1.620.032.000
Vay dài hạn	338	22(b)	46.789.183.600	33.605.333.922
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		457.793.076.351	243.127.790.146
Vốn chủ sở hữu	410	24	457.793.076.351	243.127.790.146
Vốn cổ phần	411	25	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	96.181.523.694	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.611.552.657	16.946.266.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.139.900.345	3.728.394.530
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		230.471.652.312	13.217.871.922
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.012.282.901.893	2.250.773.089.268

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Người lập:

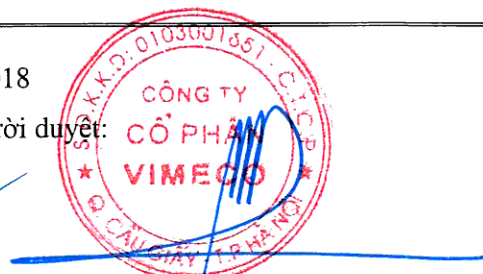


Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.241.965.462.461	1.426.377.658.430
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	1.899.116.653.916	1.365.164.126.571
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		342.848.808.545	61.213.531.859
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	30.064.314.174	20.544.250.933
Chi phí tài chính	22		30.597.843.568	24.460.341.300
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.597.843.568</i>	<i>24.460.341.300</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	54.887.651.396	29.996.383.056
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		287.427.627.755	27.301.058.436
Thu nhập khác	31	31	590.153.545	13.960.396.388
Chi phí khác	32	32	222.738.728	5.508.999.589
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		367.414.817	8.451.396.799
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		287.795.042.572	35.752.455.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	57.323.390.260	7.534.583.313
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		230.471.652.312	28.217.871.922

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	287.795.042.572	35.752.455.235
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	29.847.334.111	25.043.544.454
Các khoản dự phòng	03	15.888.453.392	1.949.094.604
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.439.768.719)	(34.447.971.601)
Chi phí lãi vay	06	30.597.843.568	24.460.341.300
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	333.688.904.924	52.757.463.992
Biến động các khoản phải thu	09	(249.175.773.018)	(239.275.964.747)
Biến động hàng tồn kho	10	357.740.166.696	(315.246.084.076)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(381.828.045.708)	882.571.774.022
Biến động chi phí trả trước	12	2.527.159.776	(1.547.549.872)
		62.952.412.670	379.259.639.319
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.681.145.267)	(22.483.470.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.589.286.343)	(19.409.857.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.200.000	73.675.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.823.837.000)	(5.548.252.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.058.655.940)	331.891.734.385
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(50.607.261.854)	(75.463.192.739)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	375.454.545	4.969.545.454
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(95.000.000.000)	(325.699.643.039)
Tiền thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	279.120.671.634	40.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	8.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	27.360.224.383	11.285.811.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	169.249.088.708	(344.907.479.021)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	801.727.280.220	792.537.033.266
Tiền trả nợ gốc vay	34	(876.427.797.375)	(706.164.361.344)
Tiền trả cổ tức	36	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.700.517.155)	71.372.671.922
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	63.489.915.613	58.356.927.286
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)	60	156.452.960.504	98.096.033.218
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	219.942.876.117	156.452.960.504

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngNguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải; và
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 778 nhân viên (1/1/2017: 795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10
HẠN
P.H.P

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V
I
M
E
C
O
T
R
V
I
M
E
C
O

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(iii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(m) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản; và
- Các hoạt động khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	690.904.994.398	772.037.736.603	564.305.883.442	617.723.830.903	949.372.007.540	-	37.382.577.081	36.616.090.924	2.241.965.462.461	1.426.377.658.430
Kết quả kinh doanh của bộ phận	17.098.798.342	24.012.186.843	19.131.562.927	27.516.391.069	298.638.098.704	-	7.980.348.572	9.684.953.947	342.848.808.545	61.213.531.859
Chi phí không phân bổ									(55.421.180.790)	(33.912.473.423)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									287.427.627.755	27.301.058.436
Kết quả từ hoạt động khác									367.414.817	8.451.396.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(57.323.390.260)	(7.534.583.313)
Lợi nhuận thuần sau thuế									230.471.652.312	28.217.871.922

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	700.110.991.061	659.368.526.856	398.960.104.010	376.859.417.418	538.149.167.959	584.142.680.862	87.485.337.216	138.452.634.304	1.724.705.600.246	1.758.823.259.440
Tổng tài sản									287.577.301.647	491.949.829.828
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	395.301.908.713	343.051.587.959	208.385.728.065	214.411.871.224	486.417.920.305	945.861.658.013	43.145.868.599	53.238.902.655	1.133.251.425.682	1.556.564.019.851
Tổng nợ phải trả									421.238.399.860	451.081.279.271
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản có định hữu hình	45.069.520.909	41.123.852.012	4.606.871.455	30.278.038.909	-	-	930.869.490	4.061.301.818	50.607.261.854	75.463.192.739
	12.736.228.867	12.718.835.728	14.620.043.543	9.985.281.239	-	-	2.491.061.701	2.339.427.487	29.847.334.111	25.043.544.454

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	1.694.741.015	120.627.897
Tiền gửi ngân hàng	218.248.135.102	156.332.332.607
	<hr/>	<hr/>
	219.942.876.117	156.452.960.504
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	268.000.000.000	268.000.000.000	390.169.201.054	390.169.201.054
▪ Các khoản đầu tư khác	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	268.000.000.000	268.000.000.000	397.169.201.054	397.169.201.054
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 48 tỷ VND (1/1/2017: 125 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017 và 1/1/2017		Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
▪ Công ty Cổ phần Vimeco						
Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần VIPACO	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (**)	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.366.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				7.362.500.000	5.312.500.000	
				22.731.500.000	5.312.500.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	61.326.906.334	51.377.809.447
Công ty liên quan		
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	117.722.338.358	117.735.211.743
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	40.434.611.073	3.479.664.351
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà và Đô thị Vinaconex	15.680.840.677	8.846.179.967
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.339.966.697	14.474.196.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.998.058.143	3.998.058.143
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.916.339.432	1.916.339.432
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.840.514.550	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	1.618.878.657	1.618.878.657
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	927.285.544	287.919.625
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	437.032.645	-
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	-	4.401.704.314
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	1.329.711.532
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô	59.752.371.910	-
Công ty Cổ phần Confitech Tân Đạt	47.653.722.188	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sunrise Việt Nam	43.699.185.000	30.448.709.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	41.779.926.000	80.415.658.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	36.808.121.060	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	22.418.045.874	5.966.588.522
Công ty Cổ phần Vinacco	20.830.086.850	31.363.809.950
Các khách hàng khác	353.706.941.342	238.844.583.003
	878.891.172.334	596.505.021.690

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	9.598.167.053	9.598.167.053
– công ty con		
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	221.542.312	5.937.252.754

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tạm ứng	2.248.576.456	1.808.108.703
Phải thu lãi tiền gửi	15.945.041.667	14.240.951.876
Phải thu khác	521.438.843	521.438.843
	18.715.056.966	16.570.499.422

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	520.544.843	520.544.843

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2017			1/1/2017				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 3 năm	5.109.047.895	5.041.798.295	67.249.600	Trên 3 năm	5.609.047.895	5.041.798.295	567.249.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 3 năm	1.223.976.000	1.223.976.000	-	Trên 3 năm	1.423.976.000	1.007.087.300	416.888.700
Công ty Xây dựng 123	Trên 3 năm	4.710.573.725	4.710.573.725	-	Dưới 3 năm	4.710.573.725	1.413.172.118	3.297.401.607
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Trên 3 năm	3.103.111.282	3.103.111.282	-	Dưới 3 năm	3.703.111.282	1.851.555.641	1.851.555.641
Công ty Cổ phần Long Giang TSQ	Trên 3 năm	1.850.945.000	1.850.945.000	-	Dưới 3 năm	1.850.945.000	925.472.500	925.472.500
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	1.090.433.543	1.090.433.543	-
Các khoản khác	Trên 3 năm	22.852.215.407	22.852.215.407	-	Trên 3 năm	17.456.297.905	12.267.595.042	5.188.702.863
Các khoản khác	Dưới 3 năm	4.237.414.973	3.902.382.759	335.032.174	Dưới 3 năm	4.322.134.544	3.199.434.677	1.122.699.867
		47.840.248.290	47.437.966.516	402.281.774		44.919.483.902	31.549.513.124	13.369.970.778

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn

47.437.966.516

31.549.513.124

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.950.756.373	-	7.475.740.109	-
Công cụ và dụng cụ	518.798.776	-	379.306.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.587.133.189	-	779.059.363.981	-
	432.056.688.338	-	786.914.410.590	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm chi phí đi vay với giá trị 2.882 triệu VND được vốn hóa (1/1/2017: 3.204 triệu VND).

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án Chung cư CT4	243.856.265.592	546.701.237.880
Dự án CT Ciputra Thăng Long	47.985.250.800	20.051.397.745
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Kí túc xá nhà máy Samsung Bắc Ninh	10.571.148.500	16.355.901.060
Dự án Cọc thí nghiệm - C5 Xuân Đình	20.847.430.211	-
Dự án móng và tầng hầm HATECO Plaza	14.980.340.700	-
Dự án 67A - Trương Định	14.815.435.100	-
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	-	27.392.384.344
Dự án CT3 Nam Thăng Long - Khoan cọc nhồi	-	18.063.504.666
Dự án 536A Minh Khai	-	15.678.819.305
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	-	15.471.859.717
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	-	12.891.598.068
Các dự án khác	46.982.065.730	81.903.464.640
	424.587.133.189	779.059.363.981

2.C
T.Y
HỮU H
G
T.P

Công ty Cổ phần VIMECO

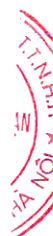
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư.

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.



Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.731.431.964	336.158.557.777	149.774.209.171	4.430.716.334	974.630.719	526.069.545.965
Tăng trong năm	837.044.490	46.741.681.091	2.265.481.818	93.325.000	433.000.000	50.370.532.399
Thanh lý	-	-	(1.815.769.288)	-	-	(1.815.769.288)
Số dư cuối năm	35.568.476.454	382.900.238.868	150.223.921.701	4.524.041.334	1.407.630.719	574.624.309.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.550.810.592	247.628.531.016	107.198.492.845	4.229.674.839	621.905.619	387.229.414.911
Khấu hao trong năm	1.259.175.194	20.646.945.973	7.425.650.474	108.337.365	407.225.105	29.847.334.111
Thanh lý	-	-	(1.815.769.288)	-	-	(1.815.769.288)
Số dư cuối năm	28.809.985.786	268.275.476.989	112.808.374.031	4.338.012.204	1.029.130.724	415.260.979.734
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.180.621.372	88.530.026.761	42.575.716.326	201.041.495	352.725.100	138.840.131.054
Số dư cuối năm	6.758.490.668	114.624.761.879	37.415.547.670	186.029.130	378.499.995	159.363.329.342

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 324.651 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 319.990 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 133.454 triệu VND (1/1/2017: 95.790 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền cho diện tích 1,7 ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	946.586.909	-
Tăng trong năm	236.729.455	946.586.909
Số dư cuối năm	1.183.316.364	946.586.909

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Mỏ đá Phú Minh - Kỳ Sơn - Hòa Bình	1.183.316.364	946.586.909

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	16.057.714.936
Tăng trong năm	9.580.712.726
Phân bổ trong năm	(12.107.872.502)
Số dư cuối năm	13.530.555.160

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	17.050.016.287	18.886.926.362
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	23.602.084.156	22.661.244.668
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.356.127.901	1.819.580.851
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	581.215.000	525.412.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Vipaco	-	461.235.081
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Trường Hải	55.118.304.089	29.554.566.288
Công ty Cổ phần ADG Holding	36.435.075.655	36.375.886.647
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	17.696.373.540	9.268.085.229
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Ban Mai VN	17.446.869.191	8.069.108.231
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	7.483.650.345
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	15.443.821.499	10.680.061.999
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	13.876.175.045	13.876.175.045
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp SIMCO	13.272.854.932	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng An Phúc	11.706.192.000	7.460.101.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	10.544.452.726	409.084.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.673.822.000	10.915.693.000
Công ty TNHH Song Việt	8.714.400.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	7.747.905.381	9.945.063.381
Công ty Cổ phần Bắc Hải Việt Nam	7.275.776.860	-
Công ty Cổ phần Vật tư thép Hà Nội	6.733.227.730	-
Các nhà cung cấp khác	197.860.780.819	254.212.679.890
	494.856.023.630	448.879.502.028

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Người mua trả tiền trước****(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	68.267.340.595	74.641.836.915
Các bên thứ ba		
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	369.404.686.109	-
Các khách hàng khác	14.222.740.656	28.842.476.839
	<hr/>	<hr/>
	451.894.767.360	103.484.313.754
	<hr/>	<hr/>

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	-	922.556.155.450
	<hr/>	<hr/>

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	76.590.657	9.302.477.143
Các khoản khác	1.554.550.400	2.331.825.600
	<hr/>	<hr/>
	1.631.141.057	11.634.302.743
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	165.474.519.296	(147.318.395.392)	18.156.123.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.078.472.390	58.352.217.770	(33.815.172.829)	26.615.517.331
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.470.013	2.848.025.922	(2.965.856.000)	1.857.639.935
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	3.943.492.752	(2.936.117.536)	1.007.375.216
Các loại thuế khác	373.135.312	164.175.906	(164.175.906)	373.135.312
	4.427.077.715	230.782.431.646	(187.199.717.663)	48.009.791.698

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phải trả thi công Dự án Chung cư CT4	76.806.202.230	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị An Khánh	14.735.871.347	15.758.836.591
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Láng Hòa Lạc	2.990.851.537	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	2.090.074.282	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án 97 - 99 Láng Hạ	1.498.634.935	-
Lãi vay phải trả	1.416.593.665	9.617.450.920
	99.538.227.996	25.376.287.511

Bao gồm trong chi phí phải trả ngắn hạn có số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	460.773.202	5.228.605.082

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	2.876.984.751	3.012.893.841

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	908.305.572	804.955.282
Bảo hiểm xã hội	-	211.565.771
Bảo hiểm y tế	-	502.712.058
Bảo hiểm thất nghiệp	-	328.087.232
Phải trả phí bảo trì chung cư	20.523.108.588	1.506.868.033
Các khoản tạm ứng phải trả	15.701.089.093	9.555.996.753
Phải trả thưởng nhân viên	7.203.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.140.439.050	820.594.550
Đặt cọc dự thầu	153.000.000	506.000.000
Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.484.996.844	1.884.946.625
	<hr/>	<hr/>
	47.113.939.147	31.121.726.304
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.623.032.000	1.620.032.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	354.443.413.378	354.443.413.378	764.198.160.220	(817.424.247.703)	301.217.325.895	301.217.325.895
	Vay dài hạn đến hạn trả (b)	57.418.187.950	57.418.187.950	24.345.270.322	(59.003.549.672)	22.759.908.600	22.759.908.600
		411.861.601.328	411.861.601.328	788.543.430.542	(876.427.797.375)	323.977.234.495	323.977.234.495

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6 %	61.022.044.786	53.200.773.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6,3% - 6,5%	83.183.967.263	75.351.894.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	6,3% - 6,5%	78.015.999.696	117.034.174.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	6,3% - 6,5%	34.145.314.150	89.165.666.281
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	6% - 6,5%	43.200.000.000	18.106.404.000
Vay cá nhân	VND	7%	1.650.000.000	1.584.500.000
			301.217.325.895	354.443.413.378

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 17.818 triệu VND (1/1/2017: 21.326 triệu VND) (Thuyết minh 12) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ là 48 tỷ VND (1/1/2017: 125 tỷ VND) (Thuyết minh 6(a)). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	91.023.521.872	91.023.521.872	37.529.120.000	(59.003.549.672)	69.549.092.200	69.549.092.200

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2018 - 2021	15.383.700.000	16.928.509.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9% - 11,2%	2017 - 2020	7.084.987.200	49.301.701.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 10%	2020	12.565.000.000	16.015.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 10,5%	2019 - 2022	34.515.405.000	8.778.311.000
				69.549.092.200	91.023.521.872
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(22.759.908.600)	(57.418.187.950)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				46.789.183.600	33.605.333.922

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 115.636 triệu VND (1/1/2017: 74.464 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.202.827.067	677.404.961
Trích lập trong năm	14.000.000.000	6.073.675.000
Tăng khác	83.200.000	-
Sử dụng trong năm	(12.823.837.000)	(5.548.252.894)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.462.190.067	1.202.827.067

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	24.728.394.530	250.909.918.224
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.217.871.922	28.217.871.922
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	16.946.266.452	243.127.790.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	230.471.652.312	230.471.652.312
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	-	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(766.366.107)	(766.366.107)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	231.611.552.657	457.793.076.351

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2017 VND	2016 VND
Bất động sản	949.372.007.540	-
Xây lắp	690.904.994.398	772.037.736.603
Sản xuất công nghiệp	564.305.883.442	617.723.830.903
Cung cấp dịch vụ	37.382.577.081	36.616.090.924
	2.241.965.462.461	1.426.377.658.430

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	2017 VND	2016 VND
Bất động sản	650.733.908.836	-
Xây lắp	673.806.196.056	748.025.549.760
Sản xuất công nghiệp	545.174.320.515	590.207.439.834
Dịch vụ đã cung ứng	29.402.228.509	26.931.136.977
	<hr/> 1.899.116.653.916	<hr/> 1.365.164.126.571

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	27.663.484.174	19.086.745.213
Cổ tức được chia	1.400.830.000	1.400.830.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	56.675.720
	<hr/> 30.064.314.174	<hr/> 20.544.250.933

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	23.692.631.407	18.955.514.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.500.364	1.251.459.920
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	504.461.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.304.812.916	804.830.810
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.048.840.153)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	15.888.453.392	6.997.934.757
Chi phí bằng tiền khác	11.203.253.317	6.531.022.443
	<hr/> 54.887.651.396	<hr/> 29.996.383.056

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thu nhập khác**

	2017 VND	2016 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	375.454.545	4.969.545.454
Lãi do đánh giá lại tài sản dùng góp vốn vào công ty con nắm giữ chờ thanh lý	-	8.990.850.934
Các khoản khác	214.699.000	-
	<hr/> 590.153.545	<hr/> 13.960.396.388 <hr/>

32. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền phạt	222.738.728	3.542.737.763
Các khoản khác	-	1.966.261.826
	<hr/> 222.738.728	<hr/> 5.508.999.589 <hr/>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.168.208.901.957	888.648.930.056
Chi phí nhân công	182.592.947.309	156.054.271.974
Chi phí khấu hao	29.847.334.111	25.043.544.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	218.882.891.143	211.620.574.768
	<hr/> 1.599.532.674.520	<hr/> 1.281.367.321.252 <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	287.795.042.572	35.752.455.235
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	57.559.008.514	7.150.491.047
Chi phí không được khấu trừ thuế	44.547.746	664.258.266
Thu nhập không bị tính thuế	(280.166.000)	(280.166.000)
	57.323.390.260	7.534.583.313

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	318.923.100.764	411.053.310.715
Mua hàng hóa và dịch vụ	937.046.095	627.395.667
Chia cổ tức	-	7.711.350.000
Cổ tức đã trả	7.711.350.000	7.711.350.000
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	400.074.550	339.724.975
Mua hàng hóa và dịch vụ	34.171.624.670	33.989.435.615
Cổ tức được chia	1.075.830.000	1.075.830.000
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	531.211.227
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.742.323.182	-

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 9</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.450.650.709	42.154.827.120
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.830.164.694	196.460.561.428
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 12</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.811.139.091	5.934.278.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.373.750.636	6.355.599.363
<i>Công ty Cổ phần Vinaconex 25</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.073.831.819	4.795.829.817
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	3.545.751.666
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.435.514.917	44.211.749.100
<i>Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.193.673.709	-
Cổ tức được chia	325.000.000	325.000.000
<i>Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.946.048.097	-
<i>Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	62.394.492.025
<i>Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.158.473.907	1.841.026.122
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.200.909	275.302.448
<i>Thành viên Ban Tổng giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	3.556.038.800	3.726.413.500
<i>Thành viên Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao	132.000.000	132.000.000
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	1.602.587.600	640.147.800

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc năm

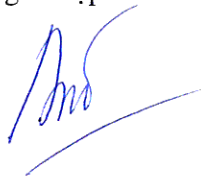
Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, vào ngày 30 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2017 trị giá 100 tỷ VND. Số tiền phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng này.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc



A vertical red stamp on the right margin with the text "V. H. H." and two stars.